

TẬP ĐOÀN
BUU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018.

Số: 86 /TST-KTTKTC
V/v: Công bố thông tin về BCTC tổng hợp
Quý IV năm 2017.

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**
2. Mã chứng khoán: **TST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243 7366 984 Fax: 0243 568 2240
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - + Người đại diện theo pháp luật: Phan Sỹ Kiên
 - + Người được uỷ quyền công bố thông tin: Trần Thị Thanh Bình
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV năm 2017 của Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật viễn thông được lập ngày 19/ 01/2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.tst.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. *hh*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT.



Phan Sỹ Kiên

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KTTKTC.

**TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2017**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG (TST)
The Telecommunication Technical Service JSC.**

HÀ NỘI, NĂM 2017

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		187,294,872,468	118,927,683,025
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5,567,358,246	5,262,830,335
1.	Tiền	111		5,567,358,246	5,262,830,335
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		161,009,782,340	95,894,144,968
1.	Phải thu khách hàng	131		115,987,566,653	61,900,578,976
2.	Trả trước cho người bán	132		2,051,945,969	907,271,387
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Các khoản phải thu khác	136		48,079,144,972	38,195,169,859
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5,245,043,055)	(5,245,043,055)
8.	Tài sản thiếu thừa chờ xử lý	139		136,167,801	136,167,801
IV.	Hàng tồn kho	140		19,936,543,418	16,763,461,541
1.	Hàng tồn kho	141		21,275,271,362	17,641,088,912
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,338,727,944)	(877,627,371)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		781,188,464	1,007,246,181
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		186,617,171	83,074,406
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,779,426	349,515,885
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		586,791,867	574,655,890
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		59,083,040,705	61,168,812,140
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	124,077,242
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	124,077,242
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		26,300,672,243	28,214,612,292
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		6,274,184,425	8,179,124,474
-	- Nguyên giá	222		46,775,063,673	46,696,463,673
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40,500,879,248)	(38,517,339,199)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	- Nguyên giá	225		-	-

	- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	20,026,487,818	20,035,487,818
	- Nguyên giá	228	20,199,237,818	20,199,237,818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(172,750,000)	(163,750,000)
III.	Bất động sản đầu tư	230	-	-
	- Nguyên giá	231	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	1,132,913,636	1,054,313,636
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1,132,913,636	1,054,313,636
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	30,400,000,000	30,400,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251	15,300,000,000	15,300,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14,140,000,000	14,140,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5,890,000,000	5,890,000,000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254	(4,930,000,000)	(4,930,000,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	1,249,454,826	1,375,808,970
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	1,125,377,584	1,375,808,970
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế	263	-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268	124,077,242	-
5.	Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	246,377,913,173	180,096,495,165
NGUỒN VỐN			246,377,913,173	180,096,495,165
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300	164,170,561,952	93,691,044,056
I.	Nợ ngắn hạn	310	163,950,561,952	91,945,474,113
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	76,395,419,493	24,020,753,138
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,613,690,427	9,258,196,413
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312	4,317,016,615	935,912,337
4.	Phải trả người lao động	314	283,605,518	351,763,784
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8,271,920,850	9,467,933,258
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	125,454,545
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	27,332,519,605	24,941,267,861
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	45,736,389,444	22,844,192,776
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324	-	-
II.	Nợ dài hạn	330	220,000,000	1,745,569,943
1.	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện	336	-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	220,000,000	220,000,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	1,525,569,943
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-

11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343	-	-
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	82,207,351,221	86,405,451,109
I.	Vốn chủ sở hữu	410	82,207,351,221	86,405,451,109
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu ưu đãi	a11b	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	32,663,796,276	49,699,560,000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	100,057,499	5,705,040,749
9.	Quỹ dự phòng tài chính	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	36,614,084	36,614,084
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,406,883,362	(17,035,763,724)
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a	(17,035,763,724)	(18,017,724,357)
	<i>LNST chưa phân phối lũy kế kỳ này</i>	421b	18,442,647,086	981,960,633
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13.	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	246,377,913,173	180,096,495,165

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc




Phan Sỹ Kiên

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST

Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân-HN

Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

Báo cáo tài chính

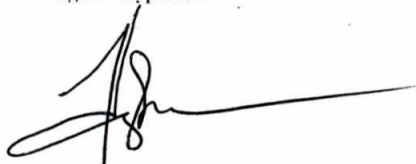
Quý IV năm tài chính 2017

Mẫu số: B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		88,070,668,192	44,345,835,979	203,110,691,968	96,394,704,024
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		88,070,668,192	44,345,835,979	203,110,691,968	96,394,704,024
4. Giá vốn hàng bán	11		82,860,822,896	40,039,457,897	180,583,197,282	81,872,120,308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,209,845,296	4,306,378,082	22,527,494,686	14,522,583,716
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,434,501	14,002,226	12,385,812	192,805,812
7. Chi phí tài chính	22		1,679,240,184	4,968,757,832	3,562,982,551	5,331,612,125
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,672,802,988	265,057,671	3,365,977,368	618,119,921
8. Chi phí bán hàng	24		1,294,740,906	(268,325,613)	3,553,564,559	1,798,916,213
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,294,389,165	(894,285,391)	13,915,451,613	6,844,617,266
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(55,090,458)	514,233,480	1,507,881,775	740,243,924
11. Thu nhập khác	31		453,910,890	-	473,874,760	507,973,800
12. Chi phí khác	32		31,779,036	166,044,119	84,985,173	266,257,091
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		422,131,854	(166,044,119)	388,889,587	241,716,709
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		367,041,396	348,189,361	1,896,771,362	981,960,633
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		367,041,396	348,189,361	1,896,771,362	981,960,633
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61		76	73	395	205
19. Lãi xuy giảm tên cổ phiếu	62		76	73	395	205

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng giám đốc




Phan Sỹ Kiên

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ IV

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,896,771,362	981,960,633
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1,992,540,049	1,616,309,173
- Các khoản dự phòng	03		461,100,573	5,628,294,828
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		197,005,183	(11,650,346)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(647,542,727)
- Chi phí lãi vay	06		3,365,977,368	618,119,921
- Thu nhập từ lãi tiền gửi	07		12,385,812	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
3 lưu động	08		7,925,780,347	8,185,491,482
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64,786,036,890)	(13,637,893,907)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,339,912,051)	(4,363,074,223)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		49,112,891,171	1,494,475,988
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		146,888,621	(135,919,354)
Tiền lãi vay đã trả	13		(3,365,977,368)	(702,383,786)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			1,540,905,050
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6,598,532,644)	(3,833,254,050)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(20,904,898,814)	(11,451,652,800)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(157,200,000)	(3,923,460,823)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			474,742,727
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	172,800,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(157,200,000)	(3,275,918,096)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		119,607,514,062	29,863,590,330
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(98,240,887,337)	(13,924,204,691)
- Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21,366,626,725	15,939,385,639

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		304,527,911	1,211,814,743
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5,262,830,335	4,050,955,331
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			60,260
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5,567,358,246	5,262,830,334

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc




Phan Sỹ Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2017

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000095, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 8 năm 2000 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Nghiên cứu, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▶ Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▶ Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty;
- ▶ Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện tử, tin học;
- ▶ Xây dựng các công trình viễn thông, điện tử, tin học;
- ▶ Lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▶ Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo qui định hiện hành;
- ▶ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật; và
- ▶ Mua bán cáp quang, cáp đồng, cáp điện và vật tư, thiết kế viễn thông, tin học, truyền hình.

Công ty có trụ sở chính tại số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và các chi nhánh, xí nghiệp tại các địa chỉ như sau:

<i>Tên chi nhánh/Xí nghiệp</i>	<i>Địa chỉ</i>
Xí nghiệp Xây lắp số 1	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Lắp đặt thiết bị	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Bảo dưỡng - Đo kiểm	164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	Lô 15A 63, đường Nguyễn Tất Thành, phường Thanh Bình, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	113 Tân Vĩnh, phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty có 130 nhân viên bao gồm cả nhân viên quản lý (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: có 139 nhân viên bao gồm cả nhân viên quản lý).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2017

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- ▶ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 6).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.4.1 *Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng*

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính đính kèm là báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con sẽ được lập bởi Ban Tổng Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và được trình bày riêng biệt.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, khoản đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh số 5 - Chính sách kế toán áp dụng.

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ Tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với các Chuẩn mực Lập và Trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế hoặc các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2017

chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung trên máy vi tính để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4.2 Thay đổi chính sách Kế toán

Áp dụng quy định mới

Thông tư 180/2012/TT-BTC

Công ty áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn việc thanh toán và hạch toán trợ cấp mất việc làm, liên quan và có hiệu lực áp dụng cho các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 180 thay thế Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ trợ cấp mất việc làm tại các doanh nghiệp.

Theo Thông tư 180, số dư còn lại của quỹ trợ cấp mất việc làm cuối năm 2012 sẽ được ghi nhận là thu nhập khác trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Thông tư 179/2012/TT-BTC

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn việc ghi nhận, đo lường và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái, liên quan và có hiệu lực áp dụng cho báo cáo tài chính riêng của Công ty cho các năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 179 thay thế Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Theo Thông tư 179, Công ty sử dụng tỷ giá 20.810 đồng/ đô la Mỹ và tỷ giá 2.659 đồng/ đô la Hồng Kông tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là tỷ giá trung bình của các ngân hàng thương mại mà Công ty có giao dịch.

Thông tư 200/2014/TT-BTC

Công ty TST đang áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC về chế độ kế toán doanh nghiệp mới nhất ban hành vào ngày 22/12/2014, theo đó thông tư 200 sẽ hướng dẫn kế toán áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và một số quy định mới về sổ sách, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới nhất sẽ được áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2017

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2017

> *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất không thời hạn cho các lô đất số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình và không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

3.7 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 12 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 *Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2017

3.11 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng bên quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh dựa vào mức độ hoàn thành công việc khi có thể xác định được kết quả một cách chắc chắn. Nếu không thể xác định được kết quả một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Chi phí hợp đồng xây dựng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho hoạt động xây dựng hoặc chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này.

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng bao gồm chi phí mua hàng trực tiếp.

Giá vốn cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung. Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phát sinh trực tiếp cho từng hợp đồng dịch vụ được trích vào giá vốn dựa theo tỷ lệ doanh thu cung cấp dịch vụ được Hội đồng Quản trị phê duyệt hàng năm cho từng loại dịch vụ. Chi phí sản xuất chung cho bộ phận quản lý của các xí nghiệp và chi nhánh được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ phát sinh.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2017

3.16 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho cho mục đích lập báo cáo tài chính.

3.18 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản đó khi phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

3.19 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thanh toán các nghĩa vụ hiện tại có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế của Công ty mà có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện trọng quá khứ làm nảy sinh các nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ kỳ vọng. Các khoản dự phòng cho những khoản lỗ trong tương lai thì không được ghi nhận.

Các khoản dự phòng được ước tính, dựa trên những bằng chứng đáng tin cậy sẵn có tại ngày kết thúc niên độ kế toán, cho khoản chi phí cần thiết để để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại. Việc ước tính bao gồm việc xem xét những rủi ro và các yếu tố không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Khi có các nghĩa vụ tương tự nhau, khả năng yêu cầu thanh toán được xác định bằng cách xem xét cả nhóm nghĩa vụ đó. Giá trị của các khoản dự phòng dài hạn sẽ được chiết khấu về giá trị hiện tại nếu mức ảnh hưởng về giá trị thời gian của đồng tiền là trọng yếu.

Tất cả các khoản dự phòng được xem xét lại tại ngày kết thúc niên độ và được điều chỉnh theo ước tính hiện tại tốt nhất của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Công ty không ghi nhận nợ tiềm tàng nhưng thuyết minh sự tồn tại của nợ tiềm tàng trên các báo cáo tài chính. Nợ tiềm tàng là nghĩa vụ nợ có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2017

tại của nghĩa vụ nợ này sẽ chỉ được xác nhận bởi khả năng xảy ra hoặc không xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà doanh nghiệp không kiểm soát được hoặc phát sinh từ nghĩa vụ nợ hiện tại chưa được ghi nhận vì không chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Trong một số trường hợp, nợ tiềm tàng cũng phát sinh khi nghĩa vụ nợ đó không thể được ghi nhận do giá trị của nó không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản tiềm tàng là tài sản có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn tại của tài sản này chỉ được xác nhận bởi khả năng hay xảy ra hoặc không hay xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà Công ty không kiểm soát được. Công ty không ghi nhận tài sản tiềm tàng song thuyết minh sự tồn tại của chúng khi sự tăng lên về lợi ích kinh tế, mặc dù không hiển nhiên, song tương đối chắc chắn

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	58.771.516	205.237.101
Tiền gửi ngân hàng	5.608.586.730	5.057.593.234
	5.567.358.246	5.262.830.335

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Viễn Thông Cao Bằng	3.026.707.764	85.234.064
Viễn thông Đắk Lắk – Đắk Nông	-	27.516.000
Ban quản lý các dự án công trình thông tin 2	2.830.539.275	624.076.124
TT Đo kiểm & sửa chữa T bị Vt Mobifone	-	3.908.051.221
Viễn Thông Thừa Thiên Huế	1.367.818.786	573.755.400
Ban q.lý dự án KV I (Cty Viễn thông liên tỉnh)	72.211.819	2.048.657.843
Viễn Thông Quảng Ninh	-	19.974.900
Viễn Thông Tuyên Quang	138.712.065	2.420.383.738
Tổng Cty hạ tầng mạng (VNPT Net)	23.520.981.757	-
T.Tâm hạ tầng mạng miền Bắc-CN-TCT hạ tầng mạng	4.802.772.700	4.445.371.729
Trung tâm mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc	5.574.676.168	9.525.009.676
Công ty Cổ phần COKYVINA	8.003.813.429	1.040.007.540
Công ty TNHH ZTE HK (Việt Nam)	3.839.330.136	1.851.490.263
Viễn Thông Quảng Trị	584.021.900	1.329.427.000
T.Tâm hạ tầng mạng miền Trung-CN-TCT hạ tầng mạng	2.590.270.480	1.085.703.323
Viễn Thông Lạng Sơn	183.473.300	543.897.869
Công ty Cổ phần KASATI	114.129.510	523.941.000
Ban quản lý dự án công trình thị xã Đông Triều	2.605.415.800	494.356.100
Công ty cổ phần công nghệ Viễn thông - VITECO	44.025.319.588	-
Công ty TNHH Ericsson Việt Nam	2.053.430.346	-
Công ty CP Xây dựng & lắp đặt Viễn thông	1.887.820.000	-
CN Trung tâm Phát triển Quỹ đất Tp Buôn Ma Thuột	871.475.000	-
Phải thu những khách hàng còn lại	7.894.646.830	31.353.725.186
	115.987.566.653	61.900.578.976

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2017

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.245.043.055)	(5.245.043.055)
------------------------------------	-----------------	-----------------

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ	5.245.043.055	4.656.944.519
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ		588.098.536
Trừ: sử dụng và hoàn nhập trong kỳ		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối kỳ	<u>5.245.043.055</u>	<u>5.245.043.055</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Điện lực Thanh Xuân	20.197.255	20.197.255
Cty TNHH Quốc tế TAT	-	211.258.793
Ông Đặng Văn Hưng	-	594.004.765
CN số 8-Cty TNHH thương mại & dịch vụ Kỹ thuật Nhật Cường	-	31.889.000
Cty CP Công nghệ Bằng Hữu	-	21.774.060
Cty Vecta Pty Ltd	1.076.648.040	-
NH TMCP Tiên Phong	616.704.000	-
Công ty TNHH Thương mại Ngôi Nhà Lớn	33.312.000	
Cty TNHH FAS Việt Nam	32.250.000	
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15.000.000	
Cty CP cơ điện và phòng cháy chữa cháy Sao Việt	14.197.370	
Viện Giáo dục XD VN - CN Cty CP đào tạo và phát triển CBXDVN	39.000.000	
Trả trước cho người bán khác	204.637.304	28.147.514
	<u>2.051.945.969</u>	<u>907.271.387</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu cổ tức	33.232.000	33.232.000
Phải thu BHXH	-	-
Phải thu Tiền lương tiền công	3.245.268.853	7.277.555.841
Phải thu khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.538.312.837	5.538.312.837
Phải thu khác tại Chi nhánh Tây Nguyên	348.135.769	348.135.769
Phải thu do chi quá quỹ phúc lợi	5.892.460.117	3.810.918.117
Phải thu Tập đoàn VNPT	5.058.434	42.058.434
Phải thu Công trình tại đơn vị trực thuộc	10.311.914.669	3.281.871.929
Phải thu Công trình từ CBCNV	2.760.070.444	2.644.169.762
Phải thu Công trình theo Hồ sơ Quyết toán	-	-
Phải thu nhập khẩu ủy thác	213.986.958	250.986.958
Phải thu tạm ứng	12.323.314.600	10.369.735.517
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	4.082.255.608	3.686.770.954

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2017

Phải thu khác

3.325.134.683 911.421.741

48.079.144.972 38.195.169.859

8. TÀI SẢN THIẾU THỪA CHỜ SỬ LÝ

Đơn vị tính: VND

Số cuối quý Số đầu năm

Tài sản thiếu chờ xử lý (tồn kho tại CN Cần Thơ) 136.167.801 136.167.801

136.167.801 136.167.801

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

Số cuối quý Số đầu năm

Nguyên liệu, vật liệu tồn kho 7.181.135.350 5.967.171.642

Công cụ, dụng cụ 8.534.600 8.764.600

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang 11.972.453.086 10.296.744.948

Hàng tồn kho tại Chi nhánh Hồ Chí Minh 1.327.799.572 1.327.799.572

Hàng hóa 785.348.754 40.608.150

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (1.338.727.944) (877.627.371)

19.936.543.418 16.763.461.541

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Số cuối quý Số đầu năm

Thuế giá trị gia tăng 146.879.168 142.038.641

Thuế đất 5.295.450 -

Thuế thu nhập doanh nghiệp 38.199.350 38.199.350

Thuế thu nhập cá nhân 497.262 497.262

Các loại thuế khác 395.920.637 393.920.637

586.791.867 574.655.890

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2017

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.848.400.004	23.583.420.044	10.037.178.277	1.227.465.348	46.696.463.673
- Tăng trong kỳ				78.600.000	78.600.000
<i>Mua trong năm</i>				78.600.000	78.600.000
<i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>					
- Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	11.848.400.004	23.583.420.044	10.037.178.277	1.306.065.348	46.775.063.673
Trong đó:					
- <i>Đã khấu hao hết</i>					
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	10.801.634.862	21.677.885.056	5.097.537.136	940.282.144	38.517.339.199
- Khấu hao trong năm	706.206.984	382.621.729	745.321.740	149.389.596	1.983.540.049
- Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	11.507.841.846	22.060.506.785	5.842.858.876	1.089.671.740	40.500.879.248
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.046.765.142	1.905.534.988	4.939.641.141	287.183.204	8.179.124.474
Số dư cuối kỳ	340.558.158	1.522.913.259	4.194.319.401	216.393.608	6.274.184.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2017

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.994.237.818	205.000.000	20.199.237.818
- Mua trong năm			
- Giảm trong năm			
Số dư cuối năm	<u>19.994.237.818</u>	<u>205.000.000</u>	<u>20.199.237.818</u>
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm		163.750.000	163.750.000
- Tăng trong năm		9.000.000	9.000.000
- Giảm trong năm			
Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>172.750.000</u>	<u>172.750.000</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	<u>19.994.237.818</u>	<u>41.250.000</u>	<u>20.035.487.818</u>
Số dư cuối năm	<u>19.994.237.818</u>	<u>32.250.000</u>	<u>20.026.487.818</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công trình trụ sở CN Cần Thơ	975.713.636	1.054.313.636
	<u>975.713.636</u>	<u>1.054.313.636</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty con	15.300.000.000	15.300.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	14.140.000.000	14.140.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.890.000.000	5.890.000.000
Dự phòng giảm giá Đầu tư	(4.930.000.000)	(4.930.000.000)
	<u>30.400.000.000</u>	<u>30.400.000.000</u>

14.1 Đầu tư vào công ty con

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần công nghệ HTSV Việt Nam	15.300.000.000	15.300.000.000
	<u>15.300.000.000</u>	<u>15.300.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý IV năm 2017

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA – OFC	14.140.000.000	14.140.000.000
	14.140.000.000	14.140.000.000

14.3 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần cáp quang Việt Nam và thiết bị bưu điện	4.930.000.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng thông tin di động (MOBI-I)	960.000.000	960.000.000
	5.890.000.000	5.890.000.000

15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

15.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	89.450.296	57.970.998
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa các trạm BTS tại QN	90.193.875	-
Chi phí thuê kho bãi	-	25.103.408
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.973.000	-
	186.617.171	83.074.406

15.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí giải thể các chi nhánh	859.233.551	859.233.551
Chi phí cải tạo trụ sở công ty	48.657.120	203.361.436
Chi phí công cụ dụng cụ	169.611.913	279.525.646
Chi phí thuê văn phòng trong TP HCM	-	-
Chi phí thuê văn phòng trong TP Đà Nẵng	24.000.000	-
Các chi phí phải trả dài hạn khác	23.875.000	33.688.337
	1.125.377.584	1.375.808.970

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2017

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghệ HTSV	-	300.000.000
Vay cá nhân	464.000.000	2.500.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	-	1.006.000.000
Vay ngắn hạn NH TMCP Quân đội – CN Ba Đình	23.142.096.668	18.164.354.180
Vay ngắn hạn NH TMCP Tiên phong – CN Thanh Xuân	22.130.292.776	-
Vay dài hạn đến hạn trả		873.838.596
	45.736.389.444	22.844.192.776

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
DENKI KOGYO CO.,LTD	472.788.928	11.564.872.367
Công ty CP Đồng phát	819.046.106	505.177.200
Cty CP TM & Cơ khí Việt Hưng	1.302.216.556	151.599.000
Công ty CP Kasati	-	300.713.490
CN Công ty CP Thiết bị Bưu điện MT	-	179.264.200
Công ty CP ABG	831.129.626	717.715.350
Công ty TNHH Phú Mỹ Lợi	-	380.171.500
Công ty TNHH Vinh quang	79.038.300	134.502.500
Công ty TNHH phát triển Minh đức	215.649.500	300.763.100
Công ty CP Công nghệ Radcom Việt Nam	483.370.500	783.370.500
Công ty CP Huawei – TST Việt nam	-	1.937.075.234
Công ty TNHH ZTE HK (VIETNAM)	30.059.879.363	-
ZTE Corporation	11.823.391.137	-
Các nhà cung cấp khác		7.065.528.697
	76.395.419.493	24.020.753.138

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng Cty hạ tầng mạng (VNPT Net) – Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	-	8.162.338.914
Công ty CP Huawei – TST Việt nam	18.987.583	18.987.583
Bà Nguyễn Minh Ngọc	-	132.000.000
NEC Corporation	109.973.600	109.973.600
Cty TNHH Phát triển Thương mại Thành Lợi	-	3.180.084
HUAWEI TECHNOLOGIES CO., Ltd	95.924.244	95.924.244
Ban quản lý dự án các công trình VT	68.581.416	68.581.416
Trung tâm PT Quý đất Buôn Ma Thuật	-	332.252.000
Công ty Điện thoại Đông TP - VT Tp HCM	1.474.588	51.754.468
Tổng cục hậu cần – Kỹ thuật, Bộ công an	816.000.000	-
Công ty CP COKYVINA	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	502.748.996	283.204.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho quý IV năm 2017

1.613.690.427 **9.258.196.413**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	4.264.917.845	895.707.702
Thuế xuất, nhập khẩu		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.026.020	14.026.020
Thuế thu nhập cá nhân	38.072.750	26.178.615
Các loại thuế khác		
	4.317.016.615	935.912.337

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí phải trả tại CN TP. Hồ Chí Minh	6.253.418.069	6.253.418.069
Chi phí trích trước giá vốn công trình	2.018.502.781	2.396.987.902
Các khoản khác		817.527.287
	8.271.920.850	9.467.933.258

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Kinh phí công đoàn	717.856.418	563.353.498
Bảo hiểm xã hội và y tế, thất nghiệp	760.471.800	433.176.012
Phải trả cán bộ công nhân viên về chi phí thực hiện công trình	21.519.900.033	17.323.707.948
Phải trả cổ tức	1.023.815.701	1.023.815.701
Phải trả ngắn hạn khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.990.198.309	1.990.198.309
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.420.361	8.486.994
Phải trả tiền nhận trước của hoạt động ủy thác nhập khẩu	(219.308.098)	351.646.718
Tạm tính phải trả giá vốn công trình		-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.529.165.081	3.246.882.681
	27.332.519.605	24.941.267.861

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Năm trước	Vốn góp	Thặng dư vốn phần	cổ Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	48.000.000.000	49.699.560.000		7.761.439.749		36.614.084	(17.550.923.412)	87.946.690.421
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	981.960.633	981.960.633
- Trích thủ lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(466.800.945)	(466.800.945)
- Chi quỹ trong năm	-	-	-	(2.056.399.000)	-	-	-	(2.056.399.000)
Số dư cuối năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	5.705.040.749	-	36.614.084	(17.035.763.724)	86.405.451.109
Năm nay								
Số dư đầu năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	5.705.040.749	-	36.614.084	(17.035.763.724)	86.405.451.109
- Lãi trong năm							1.896.771.362	1.896.771.362
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							-	-
- Trích thủ lao HĐQT và BKS							(489.888.000)	(489.888.000)
- Chi tập huấn ISO và 4G - Đ/c theo NQ HĐQT				(5.604.983.250)			17.035.763.724	(5.604.983.250)
		(17.035.763.724)					-	-
Số dư cuối năm	48.000.000.000	32.663.796.276	-	100.057.499	-	36.614.084	1.406.883.362	82.207.351.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho quý IV năm 2017

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tổng số	Số cuối quý		Tổng số	Số đầu năm	
		Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi		Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	15.749.910.000	15.749.910.000	-	15.749.910.000	15.749.910.000	-
Vốn góp cổ đông khác	32.250.090.000	32.250.090.000	-	32.250.090.000	32.250.090.000	-
	48.000.000.000	48.000.000.000	-	48.000.000.000	48.000.000.000	-

Đơn vị tính: VNĐ

20. CỐ TỨC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
Cố tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	1.023.815.701	1.046.440.701
Cố tức công bố trong kỳ		
Cố tức đã trả trong kỳ	(0.00)	(0.00)
Trong đó		
Cố tức cho năm 2007: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cố tức cho năm 2008: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cố tức cho năm 2009: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu		
Cố tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu		
Cố tức cho năm 2011: 0 VNĐ/ cổ phiếu		
Cố tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu		
	-	-
Cố tức còn phải trả cổ đông cuối quý	1.023.815.701	1.046.440.701

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý IV năm 2017	Quý IV năm 2016
Tổng doanh thu	88.070.668.192	44.345.835.979
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	23.021.147.856	26.817.479.498
Doanh thu bảo dưỡng	855.248.974	4.775.500.516
Doanh thu xây lắp, lắp đặt	60.729.941.601	7.716.009.914
Doanh thu sửa chữa, ứng cứu	879.584.440	-70.854.055
Doanh thu Thiết kế	432.008.506	361.013.743
Doanh thu Tối ưu hóa	548.435.128	2.323.633.911
Doanh thu đo kiểm	-	1.185.419.659
Doanh thu khác	1.604.301.687	1.237.632.793
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	88.070.668.192	44.345.835.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho quý IV năm 2017

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý IV năm 2017</i>	<i>Quý IV năm 2016</i>
Cổ tức		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.434.501	2.351.880
Chênh lệch tỷ giá		11.650.346
Bút toán điều chỉnh khác		
	<u>3.434.501</u>	<u>14.002.226</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý IV năm 2017</i>	<i>Quý IV năm 2016</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	25.829.065.419	23.544.716.936
Giá vốn bảo dưỡng	1.045.649.187	3.983.552.906
Giá vốn xây lắp, lắp đặt	54.794.862.233	8.191.174.755
Giá vốn sửa chữa, ứng cứu	779.226.578	-159.325.816
Giá vốn Tư vấn, thiết kế	354.762.664	390.852.972
Giá vốn Tối ưu hóa	(282.348.322)	2.114.407.699
Giá vốn đo kiểm	20.000.000	1.227.904.040
Giá vốn khác	319.605.137	746.174.405
	<u>82.860.822.896</u>	<u>40.039.457.897</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý IV năm 2017</i>	<i>Quý IV năm 2016</i>
Lãi tiền vay	1.672.802.988	460.708.863
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.437.196	128.179.994
Chi phí tài chính khác		4.579.095.719
	<u>1.679.240.184</u>	<u>5.171.804.500</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý IV năm 2017</i>	<i>Quý IV năm 2016</i>
Chi phí nhân viên quản lý	(205.595.109)	(1.476.593.432)
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ	(16.396.286)	98.911.410
Chi phí khấu hao TSCĐ	348.897.063	(562.828.221)
Thuế, phí và lệ phí	14.352.498	(13.940.652)
Chi phí dự phòng	-	938.098.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	851.030.093	(24.025.309)
Chi phí bằng tiền khác	1.302.100.906	146.092.277
	<u>2.294.389.165</u>	<u>(894.285.391)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho quý IV năm 2017

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế hợp nhất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành


Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Quý IV năm 2017</i>	<i>Quý IV năm 2016</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	367.041.396	348.189.361
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa căn trừ lỗ kỳ trước		
Lỗ các năm trước được chuyển sang	<u>(367.041.396)</u>	<u>(348.189.361)</u>
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	<u>0</u>	<u>0</u>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành		0
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(24.173.330)	(24.173.330)
Thuế TNDN đ/c giảm trong kỳ theo biên bản của Thanh tra thuế Bộ Tài chính		
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>(24.173.330)</u>	<u>(24.173.330)</u>


Trần Trung Hiếu
Trưởng phòng kế toán


Phan Sỹ Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2018